

Số: /2025/QĐ-UBND
(DỰ THẢO)

Ninh Bình, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật văn bản quy phạm pháp số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 226/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số .../TTr-SNNMT ngày .../.../2025 (kèm theo Báo cáo thẩm định số/BC-STP ngày .../.../2025 của Sở Tư pháp).

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

b) Người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất bị thiệt hại cây trồng, vật nuôi;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu hồi đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường vật nuôi khác: Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi: Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024

2. Những loại cây trồng, vật nuôi có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong Phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi được quy định tại Điều 2 Quyết định này thì được phép áp dụng đơn giá quy định đối với loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương; trường hợp không có loài cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương, giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phường chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó theo thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp xã, phường phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường hoặc đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền).

Điều 4: Tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ... và bãi bỏ các quy định tại Quyết định số: 80/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 sửa đổi khoản 17 và khoản 20 Mục IV Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh

Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 80/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Quyết định số: 46/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Nam Định về ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định; Quyết định số: 24/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Hà Nam về ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

b) Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (B/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh
- Công thông tin điện tử tỉnh (đăng công báo);
- Lưu VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

.....

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình)

Phụ lục I**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG**

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÂY HÀNG NĂM			
1	Cây mạ			
1.1	Cây mạ lúa thuần	đồng/m ²	10.500	
1.2	Cây mạ lúa lai	đồng/m ²	20.000	
2	Cây lúa			
2.1	Lúa thuần	đồng/m ²	9.000	
2.2	Lúa lai	đồng/m ²	9.500	
3	Cây ngô			
3.1	Cây ngô tẻ	đồng/m ²	9.000	
3.2	Cây ngô nếp	đồng/m ²	10.000	
3.3	Ngô ngọt	đồng/m ²	9.500	
3.4	Ngô sinh khối	đồng/m ²	5.000	
3.5	Ngô bao tử (ngô rau)	đồng/m ²	8.000	
4	Cây lạc	đồng/m²	9.000	
5	Cây Khoai lang	đồng/m²	11.500	
6	Cây Khoai tây	đồng/m²	21.500	
7	Cây Khoai sọ, khoai môn, khoai sếp	đồng/m²	16.500	
8	Cây Sắn (mỳ)	đồng/m²	7.000	
9	Cây dong giềng, dong đao	đồng/m²	6.000	
10	Tỏi, hành, hẹ, giềng	đồng/m²	16.500	
11	Cây rau muống, rau cần, rau cần tây, rau rút	đồng/m²	18.000	
12	Cây rau cần giống	đồng/m²	16.000	
13	Rau ngót, rau đay, rau diếp, rau dền, cải các loại, mồng tơi, dộc mùng, rau khoai lang, các loại rau ăn lá khác	đồng/m²	15.000	
14	Các loại rau gia vị (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, xương xông, lá lốt, lá mơ, ngải cứu, cần tây, tỏi tây, các loại rau thơm khác) rau má, tỏi nghệ.	đồng/m²	15.000	
15	Nhóm cây đậu làm rau: Đậu coove, đậu đũa, đậu ván, đậu rồng, đậu hà lan, đậu nho nhe, đậu răng ngựa...	đồng/m²	15.000	
16	Nhóm cây lấy hạt (đậu tương, đậu đen, đậu xanh, vừng, kê, đậu đỗ)	đồng/m²	8.500	
17	Cây bắp cải	đồng/m²	17.000	
18	Cây cải thảo	đồng/m²	20.000	
19	Cây cà chua	đồng/m²	26.500	
20	Các loại rau lấy củ quả (su hào, cà rốt, các loại củ cải, củ kiệu, hành tây, củ niễng)	đồng/m²	15.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
21	Các loại rau cao cấp (súp lơ, măng tây)	đồng/m ²	21.000	
22	Các loại rau thông thường hàng năm còn lại (vụ xuân, hè, thu đông)	đồng/m ²	10.500	
23	Su Su, hoa thiên lý, mướp, mướp đắng, lặc lày...	đồng/m ²	16.500	
24	Bầu, bí đỏ, bí xanh, bí bò, bí ngòi	đồng/m ²	16.000	
25	Cây củ từ, củ lố, củ cộc rào, củ mỡ, củ mài và các loại cây lấy củ hàng năm khác	đồng/m ²	8.500	
26	Nhóm cây cà các loại (cà pháo, cà bát, cà tím)	đồng/m ²	13.000	
27	Cây ớt	đồng/m ²	25.500	
28	Cây ớt ngọt	đồng/m ²	17.000	
29	Dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột	đồng/m ²	20.000	
30	Dưa lưới, dưa vàng	đồng/m ²	26.000	
31	Dưa hoàng kim	đồng/m ²	180.000	
32	Ngó khoai môn ngọt	đồng/m ²	22.500	
33	Cây rau tiên vua	đồng/m ²	35.000	
34	Cây dong lấy lá	đồng/m ²	10.000	
35	Cây Bèo cải, Bèo ong, bèo tấm	đồng/m ²	2.000	
36	Cây khoai nước	đồng/m ²	8.000	
37	Cây cỏ Keo và cỏ STYLOR	đồng/m ²	5.500	
38	Cây cỏ Voi	đồng/m ²	6.900	
39	Các loại cỏ chăn nuôi	đồng/m ²	3.500	
40	Cây thuốc lào, Cây thuốc lá	đồng/m ²	21.000	
41	Các loại nấm mộc nhĩ	đồng/bịch	21.000	
42	Các loại nấm sò, nấm rơm, nấm mỡ, nấm hương, nấm trứng, nấm kim châm	đồng/bịch	24.000	
II	NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH			
1	Cúc các loại			
1.1	Loại 1 bông, cúc các loại khác (mật độ 40 cây/m²)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	80.000	
1.2	Loại nhiều bông, cúc đại đoá, cúc pha lê (mật độ 35 cây/m²)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	50.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	80.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	100.000	
2	Hoa hồng (mật độ 10 cây/m²)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	50.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	60.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	100.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	116.000	
3	Hoa mẫu đơn, tầm xuân, trà, mộc (mật độ 2,2 cây/m²)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	48.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	38.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	46.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	51.000	
4	Các loại hoa lay ơn, huệ (mật độ 12-15 củ/m²), loa kèn, ngọc trân			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	11.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	23.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	30.000	
5	Các loại hoa cao cấp: Lily (bách hợp, huệ tây) (mật độ 20-40 củ/m²), cúc Đà Lạt, hoa bi, hoa tuylip (mật độ 200 củ/ha), tú cầu và các loại hoa nhập khác			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	105.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	44.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	100.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	140.000	
6	Hoa đồng tiền (mật độ 7-8 cây/m²), thực dược, mào gà, xương rồng, hoa phăng, cẩm chướng, thạch thảo, lưu ly, dâm bụt, violet, hoa bướm			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.500	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	28.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	40.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	60.000	
7	Hoa sen, súng			
7.1	Cây lấy hoa			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	16.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	35.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	50.000	
7.2	Cây lấy hạt, ngô, củ			
-	Mới trồng, còn nhỏ	đồng/m ²	15.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	30.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	41.000	
8	Các loại hoa mào gà, bóng nước, hoa sói			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	18.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	30.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	40.000	
9	Hoa mười giờ, sống đời			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	39.500	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	8.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	11.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	15.000	
10	Tigôn, bìm bịp, hoa chuông, dai vàng, các loại hoa leo giàn khác			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	12.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	23.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	38.000	
11	Cây hoa quỳnh, lan tỏi, móng rồng, xương rồng bà			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/bụi	9.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/bụi	16.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/bụi	32.000	
12	Hoa ngâu, hoa nhài			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây mới trồng có chiều cao < 15 cm	đồng/cây	15.000	
-	15 cm ≤ Chiều cao < 25 cm	đồng/cây	21.000	
-	25 cm ≤ Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	31.000	
-	50 cm ≤ Chiều cao < 100 cm	đồng/cây	56.000	
-	100 cm ≤ Chiều cao < 200 cm	đồng/cây	85.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 200 cm	đồng/cây	120.000	
13	Các loại cây mục đích làm cảnh (Bách tán, trúc bách điệp, tùng, thông, ngọc lan, hoàng lan, lan Ý, hoa sứ, hoa ban, chuỗi tràng pháo, si cảnh, đa cảnh, liễu cảnh, cây phát lộc, cẩm nhung)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/cây	11.000	
-	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/cây	45.000	
14	Trúc cảnh, tre vàng ngà			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 30cm	đồng/cây	11.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	14.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	20.000	
-	Cây có chiều cao > 100 cm	đồng/cây	35.000	
15	Hoa giấy, hoa hồng leo (leo giàn)			
-	Cây mới trồng	đồng/cây	11.000	
-	Cây chưa leo giàn	đồng/cây	25.000	
-	Cây leo giàn có tán < 5m ²	đồng/cây	60.000	
-	Cây leo giàn 5 m ² ≤ tán cây < 10m ²	đồng/cây	80.000	
-	Cây leo giàn 10 m ² ≤ tán cây < 15 m ²	đồng/cây	102.000	
-	Cây leo giàn 15 m ² ≤ tán cây < 20 m ²	đồng/cây	141.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây leo giàn có tán từ 20 m ² trở lên	đồng/cây	162.000	
16	Hàng rào cây ô rô, chẻ mạn, hàng rào trúc, hàng rào dâm bụt, cúc tần, gừng, vàng anh lá dôm... hàng rào cây xanh			
16.1	Hàng rào cắt tỉa			
-	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	36.500	
-	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	185.000	
16.2	Hàng rào tạp			
-	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	18.000	
-	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	112.000	
17	Cây cau lùn (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	47.000	
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	17.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	47.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	133.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	165.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	214.000	
18	Cây cau sâm banh (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	42.000	
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 10cm	đồng/cây	13.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	31.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	153.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	204.000	
19	Cây cau Vua (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	21.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	50.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	110.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	142.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	181.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	221.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	251.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30cm	đồng/cây	330.000	
20	Cây cau cảnh khác (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây mới trồng có chiều cao < 0,3m	đồng/cây	8.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	10.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	14.000	
-	1m ≤ chiều cao < 2m	đồng/cây	28.000	
-	2m ≤ chiều cao < 4m	đồng/cây	53.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 4m	đồng/cây	130.000	
21	Cây dừa cảnh			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Chiều cao < 0,3m	đồng/cây	10.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	14.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	26.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	35.000	
22	Cây dừa cảnh, chuối cảnh, huyết dụ, ké,	đồng/khóm	6.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	lưới hồ			
23	Cây ngũ gia bì, nguyệt quế			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây mới trồng có chiều cao < 0,3m	đồng/khóm	4.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/khóm	7.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/khóm	12.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 1m	đồng/khóm	23.000	
24	Cây si cảnh, sanh cảnh, cây lộc vừng, cây đại			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 0,2m	đồng/cây	10.000	
-	0,2m ≤ chiều cao < 0,3m	đồng/cây	15.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,7m	đồng/cây	30.000	
-	0,7m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	60.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	110.000	
25	Cây sung cảnh, sơn liễu			
-	chiều cao < 0,3m	đồng/cây	6.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	10.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	18.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	26.000	
26	Cây thiên tuế			
-	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	15.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	25.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	55.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	95.000	
27	Cây thiết mộc lan	đồng/khóm		
-	Cây chưa có hoa	đồng/khóm	15.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm	45.000	
28	Cây trúc nhật			
-	Chiều cao < 0,3 m	đồng/khóm	8.000	
-	0,3m ≤ chiều cao < 0,5 m	đồng/khóm	13.000	
-	0,5m ≤ chiều cao < 1 m	đồng/khóm	16.000	
-	1m ≤ chiều cao < 2m	đồng/khóm	19.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 2m	đồng/khóm	35.000	
29	Cây vạn tuế			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	10.000	
-	Cây mới trồng chưa nhô lên mặt đất	đồng/cây	20.000	
-	Cây có ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	50.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	105.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	230.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	560.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	720.000	
30	Cây tùng la hán			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	30.000	
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	80.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	125.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc	đồng/cây	230.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	490.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	660.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
31	Cây đào bonsai, đào Nhật Tân (mật độ 5.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	250.000	
-	Cây con mới trồng	đồng/cây	10.000	
-	Cây có ĐK thân < 1cm	đồng/cây	19.000	
-	1cm ≤ ĐK thân < 2cm	đồng/cây	49.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	109.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	179.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	279.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	349.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10cm	đồng/cây	450.000	
32	Cây đào thê, đào dáng, đào phai làm cảnh (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	250.000	
-	Cây con mới trồng	đồng/cây	15.000	
-	Cây có ĐK thân < 0,5cm	đồng/cây	20.000	
-	0,5cm ≤ ĐK thân < 1cm	đồng/cây	35.000	
-	1cm ≤ ĐK thân < 2cm	đồng/cây	85.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	180.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	265.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 7cm	đồng/cây	450.000	
-	7cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	800.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	1.300.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	1.600.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	1.750.000	
33	Cây Quất cảnh (Mật độ: 10.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	250.000	
-	Cây có chiều cao < 50 cm	đồng/cây	50.000	
-	50cm ≤ Chiều cao < 80 cm	đồng/cây	88.000	
-	80 cm ≤ Chiều cao < 120 cm	đồng/cây	134.000	
-	120 cm ≤ Chiều cao < 150 cm	đồng/cây	183.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 150cm	đồng/cây	250.000	
34	Cây mai hoa			
34.1	Cây mai vàng lá tím khi non (hoàng điệp mai), bạch mai, mai chiếu thủy			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	120.000	
-	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	21.500	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	53.500	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	266.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	465.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15cm	đồng/cây	1.150.000	
34.2	Cây mai vàng lá xanh (hoàng mai)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	120.000	
-	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	43.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	106.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	335.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	830.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	1.550.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
35	Cây đào tiên			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	20.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	55.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	120.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10cm	đồng/cây	280.000	
36	Cây mộc hương			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	30.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	70.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	190.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10cm	đồng/cây	350.000	
37	Cây trạng nguyên			
-	Chiều cao < 30cm	đồng/cây	20.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	50.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 70 cm	đồng/cây	130.000	
38	Cây chiêu tím			
-	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	15.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m ²	26.000	
39	Cây lan đất			
-	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	20.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	50.000	
40	Cây hoa giun			
-	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	40.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	100.000	
41	Cây hoa oải hương			
-	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	20.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	50.000	
42	Cây ngô đồng cảnh			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	Cây chưa có hoa	đồng/cây	30.000	
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	60.000	
43	Cây dành dành			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000	
-	cao < 15 cm	đồng/cây	28.000	
-	15 cm ≤ Chiều cao < 25 cm	đồng/cây	45.000	
-	25 cm ≤ Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	72.000	
-	50 cm ≤ Chiều cao < 100 cm	đồng/cây	105.000	
-	100 cm ≤ Chiều cao < 150 cm	đồng/cây	158.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	200.000	
44	Cây sen cạn			
-	Cây chưa có hoa	đồng/cây	30.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	85.000	
III	CÂY CẢNH QUAN, BÓNG MÁT			
1	Hoa sữa, tường vi, phượng vĩ, trứng cá, long nãi, lộc vừng, vông, ngô đồng, cọ, vông, lúc lắc, trúc đào, Bàng, Duối, Hoa dẻ, Phong linh, Sa la, Hoàng nam, hoa gạo... (Mật độ 1.600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	31.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	68.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	90.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	141.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	233.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	350.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	480.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	720.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 50 cm	đồng/cây	1.130.000	
2	Cây Sến, Đa, Sanh, Si, Sung, Bồ đề, Bách tán, Sao đen, Sấu, Sang, Bàng lẵng, Hoàng Lan, Ngọc lan, Xà cừ... (Mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	56.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	76.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	155.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	233.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	278.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	370.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	428.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	569.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	861.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 50 cm	đồng/cây	1.351.000	
3	Cây muồng Hoàng Yến (cây Osaka vàng), Bàng Đài Loan (mật độ 2.000 cây/ha), cây hoa ban (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	65.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	75.000	
-	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	102.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	503.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	1.000.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	2.000.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	3.000.000	
4	Cây Lộc vừng			
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	82.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	173.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	305.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	484.000	
-	12cm ≤ ĐK thân < 16cm	đồng/cây	773.000	
-	16cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	862.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	976.000	
-	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	1.103.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	1.190.000	
IV	NHÓM CÂY ĂN QUẢ			
1	Mít (Mật độ 300 cây/ha)			
1.1	Cây mít Thái			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	130.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	246.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	364.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (8cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	531.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 2 (10cm ≤ ĐK thân < 25cm)	đồng/cây	897.000	
-	Kinh doanh từ năm 3 đến năm thứ 5 (25cm ≤ ĐK thân < 35cm)	đồng/cây	1.430.000	
-	Kinh doanh từ năm 6 đến năm thứ 8 (35cm ≤ ĐK thân < 50cm)	đồng/cây	1.979.000	
-	Kinh doanh từ năm 9 đến năm thứ 12 (ĐK thân ≥ 50 cm)	đồng/cây	2.497.000	
-	Kinh doanh từ năm 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.601.000	
-	Kinh doanh từ năm 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	799.000	
-	Kinh doanh từ năm 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	438.000	
-	Kinh doanh từ năm 23 trở đi	đồng/cây	110.000	
1.2	Cây mít khác			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	127.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	240.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	353.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (8cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	521.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 2 (10cm ≤ ĐK thân < 25cm)	đồng/cây	871.000	
-	Kinh doanh từ năm 3 đến năm thứ 5 (25cm ≤ ĐK thân < 35cm)	đồng/cây	1.406.000	
-	Kinh doanh từ năm 6 đến năm thứ 8 (35cm ≤ ĐK thân < 50cm)	đồng/cây	1.925.000	
-	Kinh doanh từ năm 9 đến năm thứ 12 (ĐK thân ≥ 50 cm)	đồng/cây	2.443.000	
-	Kinh doanh từ năm 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.460.000	
-	Kinh doanh từ năm 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	671.000	
-	Kinh doanh từ năm 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	306.000	
-	Kinh doanh từ năm 23 trở đi	đồng/cây	95.000	
2	Cây nhãn (Mật độ 400 cây/ha)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2,5cm)	đồng/cây	135.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2,5cm ≤ ĐK thân < 4cm)	đồng/cây	228.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	307.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	682.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	950.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (15cm ≤ ĐK thân < 25cm)	đồng/cây	1.350.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (25cm ≤ ĐK thân < 35cm)	đồng/cây	1.600.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10 (35cm ≤ ĐK thân < 45cm)	đồng/cây	2.100.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13 (ĐK thân ≥ 45 cm)	đồng/cây	2.450.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 18	đồng/cây	1.433.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	875.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	422.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	130.000	
3	Cây vải (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2,5cm)	đồng/cây	136.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2,5cm ≤ ĐK thân < 4cm)	đồng/cây	246.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	337.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	706.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	968.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 (15cm ≤ ĐK thân < 25cm)	đồng/cây	1.418.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 8 (25cm ≤ ĐK thân < 35cm)	đồng/cây	1.643.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 13 (ĐK thân ≥ 35 cm)	đồng/cây	2.168.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 18	đồng/cây	1.148.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	773.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	393.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	120.000	
4	Cam (Mật độ 625 cây/ha), thanh yên			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	107.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	183.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	241.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$)	đồng/cây	443.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 ($8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	663.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$)	đồng/cây	916.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 8 ($12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	1.249.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 11 ($\text{ĐK thân} \geq 15\text{cm}$)	đồng/cây	1.585.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	647.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	308.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	90.000	
5	Cây Quýt (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 2\text{cm}$)	đồng/cây	99.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{cm}$)	đồng/cây	179.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	232.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$)	đồng/cây	437.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 ($8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	632.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$)	đồng/cây	867.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 8 ($12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	1.197.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 11 ($\text{ĐK thân} \geq 15\text{cm}$)	đồng/cây	1.532.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	660.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	297.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	70.000	
6	Cây Bưởi, Bòng, Phật thủ (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$)	đồng/cây	148.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	258.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$)	đồng/cây	368.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$)	đồng/cây	667.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 ($12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	1.092.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 9 (15cm	đồng/cây	1.517.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	≤ ĐK thân < 20cm)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15 (ĐK thân ≥ 20 cm)	đồng/cây	1.942.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 19	đồng/cây	1.305.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 22	đồng/cây	971.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	314.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	110.000	
7	Chanh, quất, cháp (Mật độ 1.600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 1,5 cm)	đồng/cây	55.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (1,5cm ≤ ĐK thân < 2,5cm)	đồng/cây	90.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (2,5cm ≤ ĐK thân < 4cm)	đồng/cây	134.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (4cm ≤ ĐK thân < 6cm)	Đồng/cây	234.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (6cm ≤ ĐK thân < 8cm)	Đồng/cây	334.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11 (ĐK thân ≥ 8 cm)	Đồng/cây	434.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	Đồng/cây	174.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	Đồng/cây	60.000	
8	Xoài, đu đủ, Quế, Cóc (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	138.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	226.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 7cm)	đồng/cây	305.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (7cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	379.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	529.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	769.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 9 (20cm ≤ ĐK thân < 30cm)	đồng/cây	904.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 13 (ĐK thân ≥ 30 cm)	đồng/cây	1.054.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 17	đồng/cây	604.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 18 đến năm thứ 20	đồng/cây	265.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	100.000	
9	Cây ổi, móc thép (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2,5cm)	đồng/cây	75.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2,5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	114.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	191.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	291.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	371.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 ($\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$)	đồng/cây	441.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	281.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	114.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	80.000	
10	Cây Táo (Mật độ 450 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$)	đồng/cây	81.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	113.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$)	đồng/cây	140.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 ($8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$)	Đồng/cây	211.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 ($12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	Đồng/cây	282.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 9 ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	Đồng/cây	396.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 11 ($\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$)	Đồng/cây	524.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 13	Đồng/cây	198.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 15	Đồng/cây	89.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 trở đi	Đồng/cây	60.000	
11	Cây Mận, Mơ, Đào lấy quả (Mật độ 600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$)	đồng/cây	90.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	150.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 7\text{cm}$)	đồng/cây	253.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($7\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 9\text{cm}$)	đồng/cây	322.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 ($9\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$)	Đồng/cây	345.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 ($12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	Đồng/cây	442.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 9 ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	Đồng/cây	592.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 11 (ĐK thân ≥ 20 cm)	Đồng/cây	757.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 13	Đồng/cây	354.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 15	Đồng/cây	182.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 trở đi	Đồng/cây	60.000	
12	Cây Hồng xiêm (mật độ 200 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	135.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm \leq ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	223.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm \leq ĐK thân < 7cm)	đồng/cây	304.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (7cm \leq ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	402.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (10cm \leq ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	600.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 (15cm \leq ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	842.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 9 (ĐK thân ≥ 20 cm)	đồng/cây	1.029.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	455.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	256.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	100.000	
13	Cây Hồng, Bò quân (Nụ quân), chôm chôm (mật độ 600 cây/ha), măng cụt (mật độ 200 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	106.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm \leq ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	162.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm \leq ĐK thân < 7cm)	đồng/cây	230.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (7cm \leq ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	330.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (10cm \leq ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	520.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (ĐK thân ≥ 15 cm)	đồng/cây	880.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	370.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	180.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	90.000	
14	Cây Na (Mật độ 800 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	88.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm \leq ĐK thân < 4cm)	đồng/cây	132.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm \leq ĐK thân < 6cm)	đồng/cây	175.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$)	đồng/cây	298.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 ($8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$)	đồng/cây	568.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 ($\text{ĐK thân} \geq 12\text{cm}$)	đồng/cây	808.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 9	đồng/cây	349.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 10	đồng/cây	194.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 trở đi	đồng/cây	90.000	
15	Cây Vú sữa (Mật độ 220 cây/ha), cây roi (Mật độ 800 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$)	đồng/cây	117.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	188.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 7\text{cm}$)	đồng/cây	259.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($7\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$)	đồng/cây	319.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2 ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	376.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 ($15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$)	đồng/cây	477.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 ($\text{ĐK thân} \geq 20\text{cm}$)	đồng/cây	606.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	376.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	195.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 trở đi	đồng/cây	100.000	
16	Cây Lựu (Mật độ 1.200 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 2\text{cm}$)	đồng/cây	59.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 4\text{cm}$)	đồng/cây	82.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($4\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 7\text{cm}$)	đồng/cây	122.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 ($10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$)	đồng/cây	162.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 8 ($\text{ĐK thân} \geq 15\text{cm}$)	đồng/cây	269.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12	đồng/cây	169.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	124.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 trở đi	đồng/cây	70.000	
17	Cây Khế (Mật độ 500 cây/ha), Nhâm (quất hồng bì), Thị (Mật độ 500 cây/ha), dâu da (Mật độ 400 cây/ha), Dọc, Me, tai chua, trứng gà (Mật độ 350 cây/ha)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	71.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	130.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	196.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (10cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	279.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 (10cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	421.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 10 (ĐK thân ≥ 20 cm)	đồng/cây	554.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 12	đồng/cây	281.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	197.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	70.000	
18	Cây lê (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	64.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	95.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	134.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (8cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	190.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (10cm ≤ ĐK thân < 12cm)	Đồng/cây	240.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (12cm ≤ ĐK thân < 15cm)	Đồng/cây	370.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	Đồng/cây	550.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13 (ĐK thân ≥ 20 cm)	Đồng/cây	650.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 16	Đồng/cây	350.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	187.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	80.000	
19	Cây Dứa			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
19.1	Cây dứa CAIEN (Mật độ 50.000 chồi/ha)			
-	Cây dứa CAIEN vụ 1	đồng/m ²	36.000	
-	Cây dứa CAIEN vụ 2	đồng/m ²	24.000	
19.2	Cây dứa Queen (Mật độ 60.000 chồi/ha)			
-	Cây dứa Queen vụ 1	đồng/m ²	35.000	
-	Cây dứa Queen vụ 2	đồng/m ²	23.000	
19.3	Các loại dứa trồng phân tán	đồng/khóm	25000	
20	Cây chuối (Mật độ 2.500 cây (khóm)/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
20.1	Cây chuối đơn (không hình thành khóm)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Mới trồng (Chiều cao cây ≤ 1 mét)	đồng/cây	19.000	
-	1m < chiều cao cây $\leq 1,5$ mét chưa có quả	đồng/cây	38.000	
-	Cây có buồng, chưa cho thu hoạch	đồng/cây	61.000	
20.2	Cây chuối hình thành khóm			
-	Khóm < 3 cây	đồng/khóm	146.000	
-	Khóm từ 3 cây đến 5 cây	đồng/khóm	232.000	
-	Khóm từ 5 cây đến 7 cây	đồng/khóm	339.000	
-	Khóm từ 7 cây đến 10 cây	đồng/khóm	409.000	
-	Khóm trên 10 cây	đồng/khóm	525.000	
21	Cây đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
-	Cây mới trồng ≤ 3 tháng; chiều cao $\leq 0,5$ m	đồng/cây	24.000	
-	0,5 m < Chiều cao $\leq 1,0$ m; chưa có quả	đồng/cây	42.000	
-	0,5 m < Chiều cao $\leq 1,0$ m; đang có quả	đồng/cây	95.000	
-	1,0 m < Chiều cao $\leq 1,5$ m; đang có quả	đồng/cây	155.000	
-	Chiều cao > 1,5m; đang có quả	đồng/cây	230.000	
22	Cây Thanh Long (Mật độ 1.100-1.190 trụ/ha tương đương 5.555 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	61.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm) hoặc cây < 1 năm	đồng/cây	37.000	
-	Cây thanh long chưa có quả hoặc 1 năm \leq tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	48.000	
-	Cây thanh long có quả bói hoặc 2 năm \leq tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	64.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	70.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	77.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11	đồng/cây	88.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	41.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	15.000	
23	Cây nhót (Mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	45.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm \leq ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	72.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm \leq ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	123.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (10cm \leq ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	246.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (ĐK thân ≥ 15 cm)	đồng/cây	325.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	236.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	156.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	60.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
24	Cây sấu ăn quả (Mật độ 500 cây/ha), cây trám, bùi (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	89.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 6cm)	đồng/cây	175.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (6cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	235.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (8cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	338.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	563.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (20cm ≤ ĐK thân < 30cm)	đồng/cây	988.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (30cm ≤ ĐK thân < 40cm)	đồng/cây	1.438.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 (ĐK thân ≥ 40 cm)	đồng/cây	1.888.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	738.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	363.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	125.000	
25	Cây dứa lấy quả (Mật độ 160 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.500	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (Chiều cao < 1m)	đồng/cây	168.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (1m ≤ Chiều cao < 2m)	đồng/cây	273.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (2m ≤ Chiều cao < 3m)	đồng/cây	326.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (3m ≤ Chiều cao < 4m)	đồng/cây	378.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 10 (4m ≤ Chiều cao < 5m)	đồng/cây	539.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 20 (Chiều cao ≥ 5 m)	đồng/cây	646.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đồng/cây	224.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	110.000	
26	Cây Cau, Cọ ăn quả (Mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (Cây cao < 1m)	đồng/cây	58.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (1m ≤ cao < 2m)	đồng/cây	88.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (2m ≤ cao < 3,0m)	đồng/cây	203.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (3,0m ≤ cao < 4,0m)	đồng/cây	299.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 8 (4m ≤ Chiều cao < 5m)	đồng/cây	374.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 15	đồng/cây	434.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	(Chiều cao ≥ 5 m)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	195.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	180.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	80.000	
27	Cây Nho			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	59.000	
27.1	Cây Nho Hạ đen (mật độ 2.000 cây/ha)			
<i>a</i>	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 1,5 cm)	đồng/cây	105.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (ĐK thân $\geq 1,5$ cm)	đồng/cây	160.000	
<i>b</i>	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	230.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	đồng/cây	298.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	169.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	118.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	50.000	
27.2	Cây Nho Mẫu đơn (mật độ 2.000 cây/ha)			
<i>a</i>	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 1,5 cm)	đồng/cây	154.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (ĐK thân $\geq 1,5$ cm)	đồng/cây	210.000	
<i>b</i>	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	368.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	đồng/cây	517.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	270.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	182.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	70.000	
27.3	Cây Nho khác (mật độ 4.000 cây/ha)			
<i>a</i>	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 1,5 cm)	đồng/cây	80.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (ĐK thân $\geq 1,5$ cm)	đồng/cây	139.000	
<i>b</i>	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	175.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	đồng/cây	226.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	164.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	106.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	30.000	
28	Cây Bơ (Mật độ 400 cây/ha), cây Mãng cầu (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	62.000	
<i>a</i>	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	65.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm \leq ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	100.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm \leq ĐK thân < 7cm)	đồng/cây	139.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (7cm \leq ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	163.000	
<i>b</i>	<i>Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4</i>			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	<i>của chu kỳ cây)</i>			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	268.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	373.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11 (ĐK thân ≥ 20 cm)	đồng/cây	415.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 16	đồng/cây	193.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	134.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	90.000	
29	Cây sung, cây vả lấy quả (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	48.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 6cm)	đồng/cây	73.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (6cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	147.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (10cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	226.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (20cm ≤ ĐK thân < 30cm)	đồng/cây	331.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (30cm ≤ ĐK thân < 40cm)	đồng/cây	446.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12 (ĐK thân ≥ 40 cm)	đồng/cây	572.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	270.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	90.000	
30	Cây chanh dây (Mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	63.000	
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	8.000	
-	Mới leo dàn, chưa có quả	đồng/m ²	12.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	22.000	
31	Cây Chay ăn quả (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	57.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	25.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	37.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	54.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	82.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	Đồng/cây	150.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 (20cm ≤ ĐK thân < 25cm)	Đồng/cây	202.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 10 (ĐK thân ≥ 25 cm)	Đồng/cây	270.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	Đồng/cây	145.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 16	Đồng/cây	86.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Đồng/cây	50.000	
32	Cây dâu ăn quả (Mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	18.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{cm}$)	đồng/cây	27.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 4\text{cm}$)	đồng/cây	36.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 ($4\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$)	đồng/cây	47.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (ĐK thân ≥ 5 cm)	đồng/cây	65.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	31.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	20.000	
33	Dâu tây (Mật độ 40.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	65.000	
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	10.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	18.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	22.000	
34	Cây gấc (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	8.000	
-	Mới leo dàn, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	11.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	18.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	22.000	
35	Cây lấy củ: củ ráy, củ đậu, củ ngà			
-	Cây trồng ≤ 6 tháng	đồng/m ²	4.000	
-	Cây trồng trên 6 tháng đến ≤ 1 năm	đồng/m ²	7.000	
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến ≤ 2 năm	đồng/m ²	13.000	
-	Cây trồng > 2 năm	đồng/m ²	16.000	
V	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY			
1	Cây chè			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	42.000	
1.1	Cây chè trồng phân tán			
-	Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/bụi	15.000	
-	Cây có Đk tán < 0,5m	đồng/bụi	22.000	
-	$0,5\text{m} \leq \text{ĐK tán} < 0,7\text{m}$	đồng/bụi	28.000	
-	$0,7\text{m} \leq \text{ĐK tán} < 1\text{m}$	đồng/bụi	32.000	
-	ĐK tán $\geq 1\text{m}$	đồng/bụi	50.000	
1.2	Cây chè trồng tập trung			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (Đk tán < 0,5m)	đồng/m ²	12.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($0,5\text{m} \leq \text{ĐK tán} < 0,7\text{m}$)	đồng/m ²	17.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 ($0,7m \leq \text{ĐK tán} < 1m$)	đồng/m ²	26.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($\text{ĐK tán} \geq 1,0m$)	đồng/m ²	37.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/m ²	15.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/m ²	8.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/m ²	3.000	
2	Cây dâu tằm (Mật độ 40.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	43.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK tán} < 0,3m$)	đồng/cây	2.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($0,3m \leq \text{ĐK tán} < 1m$)	đồng/cây	3.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 2 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 ($1m \leq \text{ĐK tán} < 1,5m$)	đồng/cây	4.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($\text{ĐK tán} \geq 1,5m$)	đồng/cây	7.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 ($\text{ĐK tán} \geq 1,5m$)	đồng/cây	12.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	6.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	2.000	
3	Cây Cà phê Arabica (chè) (Mật độ từ 3.400 - 4.600 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	54.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 2cm$)	đồng/cây	54.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($2cm \leq \text{ĐK thân} < 3cm$)	đồng/cây	74.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($3cm \leq \text{ĐK thân} < 4cm$)	đồng/cây	89.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($4cm \leq \text{ĐK thân} < 5cm$)	đồng/cây	126.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh năm từ thứ 1 đến năm thứ 5 ($5cm \leq \text{ĐK thân} < 6cm$)	đồng/cây	319.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 12 ($\text{ĐK thân} \geq 6cm$)	đồng/cây	371.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 18	đồng/cây	168.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	77.000	
-	Từ năm thứ 23 trở đi	đồng/cây	30.000	
4	Bồ kết, bồ hòn (Mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm ($\text{ĐK thân} < 3cm$)	đồng/cây	30.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm ($3cm \leq \text{ĐK thân} < 5cm$)	đồng/cây	46.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm ($5cm \leq \text{ĐK thân} < 10cm$)	đồng/cây	67.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm ($10cm \leq \text{ĐK thân} < 15cm$)	đồng/cây	118.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	221.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (20cm ≤ ĐK thân < 30cm)	đồng/cây	324.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (30cm ≤ ĐK thân < 40cm)	đồng/cây	474.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 (ĐK thân ≥ 40cm)	đồng/cây	681.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	306.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	153.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 30 trở đi	đồng/cây	70.000	
5	Hoa hoè (Mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	29.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	44.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	81.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	123.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	255.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (20cm ≤ ĐK thân < 25cm)	đồng/cây	365.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12 (25cm ≤ ĐK thân < 30cm)	đồng/cây	497.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 17 (30cm ≤ ĐK thân < 40cm)	đồng/cây	618.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 18 đến năm thứ 22 (ĐK thân ≥ 40cm)	đồng/cây	706.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 26	đồng/cây	310.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 27 đến năm thứ 30	đồng/cây	161.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 30 trở đi	đồng/cây	50.000	
6	Cây Vối lấy lá (Mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	34.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	54.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	74.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	122.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	250.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (20cm ≤ ĐK thân < 25cm)	đồng/cây	370.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12 (25cm ≤ ĐK thân < 30cm)	đồng/cây	490.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 17 (30cm ≤ ĐK thân < 40cm)	đồng/cây	610.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 18 đến năm thứ 22 (ĐK thân ≥ 40cm)	đồng/cây	700.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 26	đồng/cây	302.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 27 đến năm thứ 30	đồng/cây	181.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 30 trở đi	đồng/cây	50.000	
8	Cây Chay ăn vỏ (Mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	12.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	18.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (5cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	24.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	52.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	Đồng/cây	91.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 (20cm ≤ ĐK thân < 25cm)	Đồng/cây	130.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 10 (ĐK thân ≥ 25 cm)	Đồng/cây	163.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	Đồng/cây	67.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 16	Đồng/cây	46.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Đồng/cây	30.000	
7	Cây mía			
7.1	Mía tím			
-	Cây mía trồng chưa đến 6 tháng	đồng/m ²	13.000	
-	Cây mía trồng từ 6 tháng trở lên	đồng/m ²	25.000	
7.2	Mía nguyên liệu (lưu gốc)			
-	Mía năm thứ 1, thứ 2	đồng/m ²	9.000	
-	Từ năm thứ 3 trở đi	đồng/m ²	12.000	
8	Sắn dây leo cây			
-	ĐK thân ≤ 1 cm	đồng/khóm	15.000	
-	1 cm < ĐK thân ≤ 2cm	đồng/khóm	50.000	
-	2 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	đồng/khóm	120.000	
-	ĐK thân ≥ 3 cm	đồng/khóm	260.000	
9	Sắn dây vườn, sắn dây nam			
-	Trồng dưới 3 tháng	đồng/khóm	12.000	
-	Trồng từ 3 đến ≤ 6 tháng	đồng/khóm	45.000	
-	Trồng trên 6 tháng	đồng/khóm	75.000	
10	Trầu không (mật độ 5.000 cây/ha)			
-	Cây cắm gốc mới trồng	đồng/cây	7.000	
-	Cây đơn độc bám tường có diện tích giàn lá <1	đồng/cây	10.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	m2			
-	Cây leo giàn từ $1m^2 \leq$ diện tích giàn lá $< 5 m^2$	đồng/giàn	26.000	
-	Cây leo giàn từ $5m^2 \leq$ diện tích giàn lá $< 10 m^2$	đồng/giàn	70.000	
-	Cây leo giàn có diện tích giàn lá $\geq 10m^2$	đồng/giàn	105.000	
11	Cây Mây (song mây)			
-	ĐK thân $\leq 2cm$	đồng/m ²	6.000	
-	ĐK thân $> 2cm$	đồng/m ²	16.000	
VI	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP			
1	Cây lấy gỗ (trừ lim, lát) (Mật độ 2.000 cây/ha), cây giáng hương (Mật độ 1.250 cây/ha), cây dẻ chưa thu hoạch, cây sung, cây sớ (Mật độ 2.500 cây/ha), cây bông, cây keo lai (Mật độ 1.660 cây/ha), keo tai tượng (Mật độ 1.333 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	
1.1	Cây trồng phân tán			
-	Cây có ĐK thân $< 2cm$	đồng/cây	15.000	
-	$2cm \leq$ ĐK thân $< 5cm$	đồng/cây	28.000	
-	$5cm \leq$ ĐK thân $< 10cm$	đồng/cây	51.000	
-	$10cm \leq$ ĐK thân $< 15cm$	đồng/cây	68.000	
-	$15cm \leq$ ĐK thân $< 20cm$	đồng/cây	105.000	
-	$20cm \leq$ ĐK thân $< 25cm$	đồng/cây	150.000	
-	$25cm \leq$ ĐK thân $< 30cm$	đồng/cây	210.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 30 cm$	đồng/cây	360.000	
1.2	Cây trồng tập trung			
-	Cây có ĐK thân $< 5cm$	đồng/ha	46.200.000	
-	$5cm \leq$ ĐK thân $< 10cm$	đồng/ha	84.050.000	
-	$10cm \leq$ ĐK thân $< 15cm$	đồng/ha	112.100.000	
-	$15cm \leq$ ĐK thân $< 20cm$	đồng/ha	125.197.000	
-	$20cm \leq$ ĐK thân $< 25cm$	đồng/ha	134.684.000	
-	$25cm \leq$ ĐK thân $< 30cm$	đồng/ha	149.852.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 30 cm$	đồng/ha	256.973.000	
2	Cây bạch đàn (mật độ 1.660 cây/ha), phi lao (Mật độ 2.500 cây/ha), cây tếch (mật độ 2.200 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	49.000	
-	Cây có ĐK thân $< 2cm$	đồng/cây	22.000	
-	$2 cm \leq$ ĐK thân $< 5cm$	đồng/cây	35.000	
-	$5cm \leq$ ĐK thân $< 10cm$	đồng/cây	122.000	
-	$10cm \leq$ ĐK thân $< 15cm$	đồng/cây	181.000	
-	$15cm \leq$ ĐK thân $< 20cm$	đồng/cây	263.000	
-	$20cm \leq$ ĐK thân $< 30cm$	đồng/cây	307.000	
-	$30cm \leq$ ĐK thân $< 40cm$	đồng/cây	511.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 40 cm$	đồng/cây	607.000	
3	Cây thông caribê (Mật độ 2.000 cây/ha), cây lát (trừ lát hoa) (Mật độ 1.000 cây/ha), cây mỡ (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	25.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	41.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	144.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	236.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	262.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	365.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	456.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	522.000	
4	Cây xoan ta (Mật độ 2.500 cây/ha), xoan đào, cây dương liễu, cây vông, cây gạo, cây nhội, cọ dầu			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	48.000	
-	Cây có ĐK thân < 2cm	đồng/cây	15.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	31.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	133.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	252.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	298.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	359.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	541.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	625.000	
5	Cây cây xà cừ (Mật độ 830 cây/ha), cây bồ đề (Mật độ 2.000 cây/ha), cây hồng (Mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	61.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	41.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	79.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	151.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	243.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	267.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	358.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	432.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	512.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	609.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	705.000	
6	Cây lát hoa (Mật độ 1.000 cây/ha), Cây giải xanh lá gỗ (mật độ 1.000 cây/ha), cây muồng đen (mật độ 2.500 cây/ha), cây trầu			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	65.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	28.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	42.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	122.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	264.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	306.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	458.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	525.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	565.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	668.000	
7	Cây lim (Mật độ 555 cây/ha), sao đen (Mật			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	90.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	25.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	42.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	126.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	304.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	430.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	624.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	690.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	748.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	828.000	
8	Cây gỗ sưa (cây huỳnh đàn) (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	63.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	84.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	135.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	185.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	281.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	357.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	396.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	536.000	
-	40cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	592.000	
-	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	754.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	869.000	
9	Cây gạo (mật độ 625 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	19.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	31.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	99.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	212.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	305.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	596.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	1.016.000	
10	Cây Luồng, bương (mật độ 300 cây/khóm/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
10.1	Cây đơn (chưa hình thành khóm)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	10.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	13.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	20.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	26.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	34.000	
10.2	Cây hình thành khóm			
-	Khóm từ 2 đến 3 cây trưởng thành	đồng/khóm	67.000	
-	Khóm từ 3 đến 5 cây trưởng thành	đồng/khóm	120.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	172.000	
-	Khóm lớn hơn 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	225.000	
11	Cây Tre, cây Trúc (mật độ 500 khóm/ha)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	43.000	
11.1	Cây đơn (chưa hình thành khóm)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	6.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	8.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	9.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	17.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	21.000	
11.2	Cây hình thành khóm			
-	Khóm từ 2 đến 3 cây trưởng thành	đồng/khóm	38.000	
-	Khóm từ 3 đến 5 cây trưởng thành	đồng/khóm	70.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	101.000	
-	Khóm lớn hơn 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	133.000	
12	Cây Mãng Bát Độ (mật độ 500 khóm/ha)			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/khóm	25.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm	đồng/khóm	55.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm	đồng/khóm	70.000	
13	Cây Nứa (mật độ 500 khóm/ha), cây giáo, cây Vầu, Cây Giang, cây Sặt, cây Lành hanh, cây Hóp các loại			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	39.500	
13.1	Cây đơn (chưa hình thành khóm)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	7.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	10.000	
-	4cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	12.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 6 cm	đồng/cây	14.000	
13.2	Cây hình thành khóm			
-	Khóm từ 2 đến 5 cây trưởng thành	đồng/khóm	28.000	
-	Khóm từ 5 đến 7 cây trưởng thành	đồng/khóm	44.000	
-	Khóm từ 7 đến 10 cây trưởng thành	đồng/khóm	64.000	
-	Khóm lớn hơn 10 cây trưởng thành	đồng/khóm	84.000	
14	Cây quế (mật độ 4.444 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 1cm)	đồng/cây	18.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (1cm ≤ ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	23.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	29.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (5cm ≤ ĐK thân < 7cm)	đồng/cây	54.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm (7cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	84.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	121.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	166.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11 (ĐK thân ≥ 20 cm)	đồng/cây	211.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 13	đồng/cây	96.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 15	đồng/cây	69.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	50.000	
15	Cây móc mật (mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	51.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 1cm)	đồng/cây	35.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (1cm ≤ ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	60.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (2cm ≤ ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	85.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (3cm ≤ ĐK thân < 4cm)	đồng/cây	110.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm (4cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	135.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 (5cm ≤ ĐK thân < 7cm)	đồng/cây	255.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 (7cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	375.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11 (ĐK thân ≥ 10 cm)	đồng/cây	480.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 13	đồng/cây	195.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 15	đồng/cây	113.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	55.000	
16	Cây giổi lấy hạt (mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	62.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	90.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ ĐK thân < 4cm)	đồng/cây	153.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ ĐK thân < 6cm)	đồng/cây	238.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (6cm ≤ ĐK thân < 8cm)	đồng/cây	317.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm (8cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	339.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (10cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	579.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (20cm ≤ ĐK thân < 30cm)	đồng/cây	1.179.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (ĐK thân ≥ 30 cm)	đồng/cây	2.019.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	1.059.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	579.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	236.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	105.000	
17	Cây hời (Mật độ 500cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	56.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ ĐK thân < 3cm)	đồng/cây	91.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (3cm ≤ ĐK thân < 5cm)	đồng/cây	127.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (5cm ≤ ĐK thân < 7cm)	đồng/cây	161.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm (7cm ≤ ĐK thân < 9cm)	đồng/cây	194.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	344.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	494.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (ĐK thân ≥ 20 cm)	đồng/cây	694.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	324.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	274.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	147.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	55.000	
18	Cây trôm			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	51.000	
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm (ĐK thân < 2cm)	đồng/cây	54.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm (2cm ≤ ĐK thân < 4cm)	đồng/cây	75.000	
-	Tuổi cây từ 2-3 năm (4cm ≤ ĐK thân < 6cm)	đồng/cây	100.000	
-	Tuổi cây từ 3-4 năm (6cm ≤ ĐK thân < 10cm)	đồng/cây	165.000	
-	Tuổi cây từ 4-5 năm (10cm ≤ ĐK thân < 15cm)	đồng/cây	258.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu sang năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (15cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	393.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 (20cm ≤ ĐK thân < 20cm)	đồng/cây	528.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 (ĐK thân ≥ 25 cm)	đồng/cây	678.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	468.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	303.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	150.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	50.000	
19	Núc nác, Bứa			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	17.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	31.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	66.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	102.000	
-	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	132.000	
-	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	197.000	
-	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	222.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	314.000	
20	Cây Cói	đồng/m ²	4.500	
21	Cây sú vẹt			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/m ²	2.000	
-	Tuổi cây từ 1-2 năm	đồng/m ²	3.000	
-	Tuổi cây ≥ 3 năm	đồng/m ²	4.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
VII	NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU			
1	Cây gừng (mật độ 30.000-33.000 cây/khóm/ha tương đương 2.500-3.000 kg củ/ha); cây nghệ (mật độ 30.000-33.000 cây/khóm/ha)			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	7.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	12.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	24.000	
2	Cây sả			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	5.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	6.500	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	10.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
3	Cây ba kích (mật độ 2.000 cây/ha), đương quy (mật độ 125.000 cây/ha), sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha), đảng sâm (mật độ 84.000 cây/ha), tam thất, ắc ti sô, bạch chỉ, bạch hoa xà thiệt thảo			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	65.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	14.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	28.000	
-	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ dược chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	39.000	
4	Cây dược liệu thông thường: thiên niên kiện, ý dĩ, mã tiền, mạch môn, xuyên khung, thâu đầu, cốt xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi, con khỉ, ngọc hoàn, nha đam, hương bài, giảo cổ lam, địa hoàng, diệp hạ châu, bạch truật, cà gai leo, nhân trần, sâm bổ chính, an xoa, dây thìa canh, bảy lá một hoa, bách bộ, kim tiền thảo			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	13.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	19.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	23.000	
5	Cây Đinh lăng (mật độ 25.000 cây/ha), Thổ hào sâm			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
5.1	Đinh lăng (trừ đinh lăng lá to), Thổ hào sâm			
-	Chiều cao <0,5m	đồng/cây	15.000	
-	0,5m ≤ chiều cao <1m	đồng/cây	60.000	
-	Chiều cao ≥1m	đồng/cây	120.000	
5.2	Đinh lăng lá to			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	14.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	18.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	24.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	32.000	
6	Cây mật gấu			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
	Cây mới trồng	đồng/cây	16.000	
-	Cây có chiều cao < 30cm	đồng/cây	20.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	35.000	
-	70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	69.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	128.000	
7	Cây cát cánh (mật độ 200.000 cây/ha), cát sâm (mật độ 5.000 cây/ha), Hà thủ ô (mật độ 20.000 cây/ha), thực phẩm linh, ngưi tất, xuyên khung			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	58.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	12.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	29.000	
-	Cây đang cho thu hoạch (chưa đủ được chất để thu hoạch toàn bộ)	đồng/m ²	40.000	
8	Cây khô tía (mật độ 10.000 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	55.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/cây	10.000	
-	Chiều cao < 30cm	đồng/cây	14.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	20.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	33.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	56.000	
9	Cây trà hoa vàng (mật độ 2.500 cây/ha)			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	70.000	
-	Cây mới trồng	đồng/cây	39.000	
-	Chiều cao < 30 cm	đồng/cây	48.000	
-	30cm ≤ chiều cao < 70cm	đồng/cây	84.000	
-	70cm ≤ chiều cao < 100cm (đã có hoa)	đồng/cây	192.000	
-	Chiều cao ≥ 100cm	đồng/cây	274.000	
10	Cây lá đắng, cây hồ quân			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	6.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	8.500	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	12.500	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
11	Cây hương nhu, Má đề, Bồ công anh			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	8.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	9.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	12.000	
-	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000	
12	Cây trạch tả			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	3.000	
-	Cây trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	4.000	
-	Cây trồng từ 3-5 tháng	đồng/m ²	9.000	
13	Cây chùm ngây			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	
-	Cây có chiều cao < 30cm	đồng/cây	23.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	52.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	93.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	139.000	
14	Cây bình bát			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000	
-	Cây mới trồng	đồng/cây	28.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	41.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	68.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	168.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	303.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	384.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	533.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	675.000	
15	Cây đơn làm thuốc			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	47.000	
-	Cây mới trồng	đồng/cây	7.000	
-	Cây có chiều cao < 50 cm	đồng/cây	13.000	
-	50cm ≤ chiều cao < 100cm	đồng/cây	23.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100cm	đồng/cây	33.000	
16	Cây rau sắng (ngót rừng)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	46.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	83.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	147.000	
-	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	178.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10cm	đồng/cây	196.000	
17	Cây cây duối, cây vọng cách			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	42.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/cây	18.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	27.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	47.000	
-	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	83.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	134.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	215.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	331.000	
18	Cây đỗ trọng			
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	44.000	
-	Mới gieo trồng	đồng/cây	50.000	
-	Cây có ĐK thân < 3cm	đồng/cây	81.000	
-	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	117.000	
-	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	230.000	
-	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	373.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	493.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	633.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	842.000	
19	Cây lười rắn, cây xạ đen			
-	chiều cao < 30cm	đồng/m ²	9.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	16.000	
20	Cây đại tướng quân			
-	Cây có chiều cao < 50cm	đồng/cây	14.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 50cm	đồng/cây	32.000	
21	Lược vàng, trinh nữ hoàng cung	đồng/m ²	5.000	
22	Cây Điền thanh	đồng/m ²	5.000	
23	Cây lấy vỏ	đồng/m ²	5.000	
VIII	HỖ TRỢ DI DỜI CÂY ƯƠM, CÂY TRONG VƯỜN ƯƠM, CÂY CẢNH VÀ DI CHUYỂN CÁC LOẠI CÂY KHÁC			
1	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng trong bầu, khay			
-	Loại cây lâm nghiệp	đồng/m ²	15.000	
-	Cây công nghiệp	đồng/m ²	15.000	
-	Cây ăn quả	đồng/m ²	20.000	
2	Hỗ trợ di dời cây ươm, trồng dưới đất			
-	ĐK tán < 50cm, chiều cao < 10cm	đồng/cây	500	
-	ĐK tán < 50cm, 10cm ≤ chiều cao < 30cm	đồng/cây	2.000	
-	ĐK tán < 50cm, 30cm ≤ chiều cao < 60cm	đồng/cây	4.000	
-	50 ≤ ĐK tán < 100 cm, 60cm ≤ chiều cao < 100cm	đồng/cây	25.000	
-	100 ≤ ĐK tán < 150 cm, 100cm ≤ chiều cao < 150cm	đồng/cây	45.000	
-	ĐK tán ≥ 150cm, chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	55.000	
3	Hỗ trợ di dời cây đã đánh bầu hoặc bó bầu ươm, trồng dưới đất			
-	ĐK tán < 50cm	đồng/cây	8.000	
-	50 ≤ ĐK tán < 100 cm	đồng/cây	13.000	
-	100 ≤ ĐK tán < 150 cm	đồng/cây	23.000	
-	ĐK tán ≥ 150cm	đồng/cây	28.000	
4	Hỗ trợ di dời đối với cây không còn tán	Lấy ĐK thân x 20 để tính ĐK tán áp dụng theo đơn giá tương ứng tại mục 2, 3		
5	Cây chưa cho thu hoạch, cây cảnh trồng dưới đất có thể di chuyển			
-	ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	85.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	295.000	
-	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	540.000	
6	Cây cảnh trồng trong chậu			
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 20 cm đến dưới 50 cm	Đồng/chậu	50.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 50 cm đến dưới 70cm	Đồng/chậu	170.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 70 cm đến dưới 100cm	Đồng/chậu	370.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 100 cm đến dưới 150cm	Đồng/chậu	830.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 150 cm đến dưới 200cm	Đồng/chậu	1.860.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu trên 200cm	Đồng/chậu	2.460.000	

Hướng dẫn áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng:

1. Đối với cây trồng hàng năm mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đối với vườn cây lâu năm trồng thuần loài (*chỉ trồng 01 loại cây*): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn hoặc bằng mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm, mức bồi thường được tính theo số lượng cây trồng thực tế nhân (x) với đơn giá một cây tương ứng; Trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì được hỗ trợ vượt tối đa 30% mật độ; đơn giá bồi thường đối với số cây vượt quá mật độ bằng 30% đơn giá bồi thường cây trồng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Mức bồi thường cây trồng lâu năm cho thu hoạch nhiều lần được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm thu hồi đất.

3. Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định bồi thường theo thứ tự giá trị cây trồng từ cao đến thấp có trong vườn để tính bồi thường; cây trồng có giá trị cao nhất được chọn để tính bồi thường trước theo đúng mật độ quy định, các loại cây còn lại được hỗ trợ bằng 30% theo đơn giá bồi thường và mật độ quy định cho loại cây đó.

4. Đối với vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo thực tế, cây trồng hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

5. Đối với các loại cây lấy gỗ, cây lâm nghiệp có quy định cây trồng phân tán và cây trồng tập trung; với diện tích < 0,3 ha có mật độ không vượt mật độ quy định được bồi thường bằng đơn giá cây trồng phân tán, trường hợp vượt mật độ quy định thì được hỗ trợ vượt tối đa 30% mật độ; đơn giá bồi thường đối với số cây vượt quá mật độ bằng 30% đơn giá bồi thường cây phân tán; với diện tích $\geq 0,3$ ha và có độ tàn che của cây rừng trồng từ 0,1 trở lên được bồi thường bằng đơn giá cây trồng tập trung.

6. Chủ sở hữu cây trồng được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

7. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại.

8. Đối cây cảnh: Chỉ bồi thường thiệt hại đối với cây cảnh, trồng trực tiếp trên đất; đối với cây cảnh trồng trên giá thể (chậu, giỏ, ...) bồi thường chi phí di chuyển.

9. Cây trồng trên đất xây dựng trụ sở của cơ quan, tổ chức sự nghiệp thì không được bồi thường.

10. Đối với cây trồng hàng năm, tại thời điểm thu hồi đất mà trên đất thu hồi không có cây trồng, người sử dụng đất đã đầu tư chi phí vào đất (như: làm đất, bón phân lót, chuẩn bị giống hoặc mới gieo trồng...) và phải ngừng sản xuất vì có thông báo thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã, phường và soát báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ lỗ vụ cho từng dự án cụ thể để đảm bảo ổn định sản xuất. Mức hỗ trợ không quá 100% mức bồi thường theo cây trồng chính.

11. Phương pháp xác định

a) Đối với cây hàng năm: Mức bồi thường được xác định bằng khối lượng thực tế đo đếm (m²) nhân với đơn giá bồi thường tại Phụ lục I.

b) Đối với cây lâu năm, các loại cây khác: Mức bồi thường được xác định bằng đo đếm diện tích, số lượng theo thực tế và theo giai đoạn sinh trưởng (m², cây, khóm, bụi, gốc) đối chiếu với mật độ quy định nhân với đơn giá bồi thường của từng loại tại Phụ lục I.

c) Phương pháp xác định, đơn vị đo đạc, kiểm đếm, thống kê

- Diện tích vườn cây được xác định theo thực tế và đối chiếu với bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và trích đo địa chính thửa đất.

- Diện tích thực tế thiệt hại được đo trực tiếp; đối với một số cây trồng hàng năm được trồng theo luống, diện tích được bồi thường là toàn bộ diện tích thửa đất có trồng cây, bao gồm cả diện tích phần rãnh và diện tích luống có cây (nếu có).

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;

- Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới cm;

- Đơn vị đo diện tích là m², được làm tròn số tới 0,1 m²;

- Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng được làm tròn tới tháng.

- Đối với cây lâu năm xác định (cây lấy gỗ) theo tuổi cây, đường kính gốc (D00), đường kính 1,3 mét (D1.3) hay đường kính thân.

d) Cách xác định đường kính thân cây

- Vị trí đo đối với cây trồng lâu năm

+ Đối với cây trồng bằng hạt hoặc cành chiết: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi đo sát mặt đất.

+ Đối với cây trồng bằng cành ghép: Đường kính gốc của cây đo trên điểm ghép 05 cm.

+ Trường hợp cây có từ 2 thân trở lên mọc trên một gốc sát mặt đất thì đo đường kính của từng thân cây cộng lại. Đo cách điểm chia thân 15 cm.

- Vị trí đo cây lâm nghiệp

+ Cây có chiều cao < 3 m: Đo đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 0,2 m. Đối với cây tái sinh chồi: Xác định đường kính tại vị trí cách mặt đất 0,2 m của 2 thân cây lớn nhất trên cùng một gốc cây cộng lại.

+ Cây có chiều cao ≥ 3 m: Đo đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 m. Đối với cây tái sinh chồi: Đo đường kính tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của 2 thân cây lớn nhất trên cùng một gốc cây cộng lại. Đối với cây có từ 02 thân trở lên (vị trí chia thân cách mặt đất < 1,3m): Đo đường kính thân cây bằng đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của các thân cây trên cùng một gốc cây cộng lại.

- Cách đo

+ Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

+ Dùng thước kẹp kính chuyên dùng để đo.

e) Cách xác định đường kính tán cây

- Vị trí đo: Đo hình chiếu vuông góc của tán cây với mặt đất.

- Cách đo: Dùng thước đo khoảng cách lớn nhất (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán cây. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán cây ($D = R1 + R2$).

f) Cách xác định chiều cao của cây

Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
I	Nuôi ghép				
1	Nuôi thủy sản trong ao, hồ (nuôi ghép trắm, trôi, mè, rô phi...)				
a	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	15.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g	Đồng/m ²	26.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g	Đồng/m ²	36.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g	Đồng/m ²	42.000	6-8	
e	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	24.200	≥ 15	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	12.800	≥ 15	
2	Giống cá, thủy sản nước ngọt				
2.1	Nuôi làm giống các loại thủy sản	Đồng/m ²	50.000	≤ 1,5	
2.2	Baba giống	Đồng/m ²	44.000	≤ 3,0	
2.3	Ếch giống	Đồng/m ²	43.000	≤ 1,5	
2.4	Lươn giống	Đồng/m ²	63.000	≤ 2,5	
3	Giống cá, thủy sản nước mặn, lợ				
3.1	Cá giống nước mặn, lợ	Đồng/m ²	33.000	≤ 1,5	
3.2	Tôm giống các loại	Đồng/m ²	29.000	≤ 0,83	
3.3	Ngao giống	Đồng/m ²	28.000	≤ 1,2	
3.4	Ốc hương giống	Đồng/m ²	26.000	≤ 1,15	
3.5	Hàu giống	Đồng/m ²	12.500	≤ 1,15	
II	Nuôi đơn				
1	Cá chép (Mật độ thâm canh: 1 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	11.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g	Đồng/m ²	31.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g	Đồng/m ²	48.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g	Đồng/m ²	54.000	6-8	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	27.000	≥ 15	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	13.000	≥ 15	
2	Cá trắm cỏ (Mật độ thâm canh: 2,5 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	17.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 500g	Đồng/m ²	31.000	2-5	canh
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	52.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - 2.000g	Đồng/m ²	61.000	8-11	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	30.000	≥ 15	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	15.800	≥ 15	
3	Cá trắm đen (Mật độ thâm canh: 2,0 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	23.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 500g	Đồng/m ²	55.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	98.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - 2.000g	Đồng/m ²	133.000	8-11	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	79.200	≥ 18	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	34.500	≥ 18	
4	Cá trôi				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	12.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 500g	Đồng/m ²	26.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	43.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - 2.000g	Đồng/m ²	46.000	8-11	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	21.600	≥ 15	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	10.400	≥ 15	
5	Cá chuối (cá quả) (Mật độ thâm canh: 10 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	30.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 100g	Đồng/m ²	52.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 250g	Đồng/m ²	115.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250g - 400g	Đồng/m ²	163.000	3-4	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	96.000	≥ 10	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	49.000	≥ 10	

STT		DVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
6	Cá rô đồng (Mật độ thâm canh: 50 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 10g	Đồng/m ²	19.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - 30g	Đồng/m ²	47.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 30g - 50g	Đồng/m ²	77.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 70g	Đồng/m ²	102.000	3-5	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	60.000	≥ 10	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	30.000	≥ 10	
7	Cá rô phi (Mật độ thâm canh: 5 con/m²); Cá diêu hồng (Mật độ thâm canh: 5 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	9.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 100g	Đồng/m ²	14.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 250g	Đồng/m ²	33.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250g - 400g	Đồng/m ²	45.000	3-5	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	24.000	≥ 10	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	13.000	≥ 10	
8	Cá chim trắng				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	14.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g	Đồng/m ²	30.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 600g	Đồng/m ²	53.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600g - 900g	Đồng/m ²	77.000	6-8	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	38.000	≥ 15	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	20.000	≥ 15	
9	Cá mè				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g	Đồng/m ²	10.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 700g	Đồng/m ²	27.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700g - 1.500g	Đồng/m ²	37.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500g - 2.500g	Đồng/m ²	45.000	8-11	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	24.000	≥ 15	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	13.000	≥ 15	
10	Cá trê (Mật độ thâm canh: 20 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g	Đồng/m ²	26.000	< 0,5	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 200g	Đồng/m ²	46.000	0,5-1,5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 400g	Đồng/m ²	68.000	1,5-2,5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400g - 600g	Đồng/m ²	74.000	2,5-3	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	39.000	≥ 8	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	14.000	≥ 8	
11	Cá chạch (Mật độ thâm canh: 60 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 10g	Đồng/m ²	37.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - 20g	Đồng/m ²	62.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 20g - 30g	Đồng/m ²	77.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 30g - 40g	Đồng/m ²	91.000	3-4	
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	Đồng/m ²	53.000	≥ 6	
f	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	Đồng/m ²	29.000	≥ 6	
12	Cá nheo mỹ (Mật độ thâm canh: 2 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 500g	Đồng/m ²	54.000	< 3	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	99.000	3-6	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - 1.800g	Đồng/m ²	124.000	6-12	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.800g - 2.500g	Đồng/m ²	144.000	12-17	
13	Cá lăng nha				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	25.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g	Đồng/m ²	58.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g	Đồng/m ²	90.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 800g	Đồng/m ²	124.000	8-12	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
14	Cá lăng chám (Mật độ thâm canh: 1 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 500g	Đồng/m ²	43.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 600g	Đồng/m ²	57.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600g - 800g	Đồng/m ²	63.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800g - 1.000g	Đồng/m ²	74.000	8-12	
15	Cá chình				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g	Đồng/m ²	143.000	< 3	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 500g	Đồng/m ²	195.000	3-8	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g	Đồng/m ²	347.000	8-15	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - 2.000g	Đồng/m ²	368.000	15-20	
16	Cá bống bớp (Mật độ thả 8-10 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 25g	Đồng/m ²	55.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 25g - 50g	Đồng/m ²	90.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 70g	Đồng/m ²	129.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 70g - 90g	Đồng/m ²	145.000	6-8	
17	Ếch nuôi ao đất, hồ, đầm (Mật độ thâm canh 80con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Cỡ ếch < 50 g/con	đồng/m ²	57.000	< 2	
b	Cỡ ếch 50 đến < 100 g/con	đồng/m ²	92.000	2-3	
c	Cỡ ếch 100 đến < 150 g/con	đồng/m ²	110.000	3-4	
d	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	53.000		
18	Ếch nuôi trong bể, giai, lót bạt				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Cỡ ếch < 50 g/con	đồng/m ²	131.000	< 2	
b	Cỡ ếch 50 đến < 100 g/con	đồng/m ²	211.000	2-3	
c	Cỡ ếch 100 đến < 150 g/con	đồng/m ²	253.000	3-4	
d	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	122.000		
19	Ba ba (Mật độ thâm canh 2 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Cỡ ba ba < 0,3 kg/con	đồng/m ²	106.000	< 3	
b	Cỡ ba ba 0,3 đến < 0,6 kg/con	đồng/m ²	188.000	3-6	
c	Cỡ ba ba 0,6 đến < 1,0 kg/con	đồng/m ²	285.000	6-9	
d	Cỡ ba ba 1,0 đến < 1,2 kg/con	đồng/m ²	359.000	9-12	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
d	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	210.000		
20	Lươn trong bể, trắng, lót bạt (mật độ 200 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Từ khi thả đến dưới 3 tháng	đồng/m ²	175.000	< 3	
b	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	đồng/m ²	312.000	3-6	
c	Từ 6 tháng đến dưới 8 tháng	đồng/m ²	354.000	6-8	
d	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	185.000		
21	Đối tượng nuôi khác: ốc nhồi (mật độ 100 con/m²; cua đồng...)				
a	Thời gian nuôi dưới 1 tháng	đồng/m ²	23.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Thời gian nuôi từ 1 - 2 tháng	đồng/m ²	32.000	1-2	
c	Thời gian nuôi từ 2 - 3 tháng	đồng/m ²	39.000	2-3	
d	Thời gian nuôi từ 3 - 4 tháng	đồng/m ²	41.000	3-4	
22	Tôm cảnh xanh (mật độ thâm canh 20 con/m², nuôi xen trong ruộng lúa 10 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ²	30.000	< 2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 4 tháng	đồng/m ²	39.000	2-4	
c	Thời gian nuôi từ 4 - 6 tháng	đồng/m ²	60.000	4-6	
d	Nuôi xen canh với lúa	đồng/m ²	31.000		
23	Tôm sú (mật độ thâm canh 30 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ²	37.000	< 2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 4 tháng	đồng/m ²	45.000	2-4	
c	Thời gian nuôi từ 4 - 6 tháng	đồng/m ²	68.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	40.000		
24	Tôm thẻ chân trắng trong ao lót bạt (mật độ thâm canh 200 - 300 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Thời gian nuôi dưới 50 ngày	đồng/m ²	50.000	< 1,7	
b	Thời gian nuôi từ 50 - 100 ngày	đồng/m ²	88.000	1,7-3,3	
c	Thời gian nuôi từ 100 - 150 ngày	đồng/m ²	120.000	3,3-5	
25	Tôm thẻ chân trắng trong ao đất (mật độ thâm canh 80 - 120 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
a	Thời gian nuôi dưới 50 ngày	đồng/m ²	36.000	< 1,7	
b	Thời gian nuôi từ 50 - 100 ngày	đồng/m ²	62.000	1,7-3,3	
c	Thời gian nuôi từ 100 - 150 ngày	đồng/m ²	85.000	3,3-5	
d	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	39.000		
26	Cá song (cá mú) (mật độ 1-2 con/m²)				
a	Thời gian nuôi dưới 3 tháng	đồng/m ²	56.000	< 3	
b	Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng	đồng/m ²	142.000	3-6	
c	Thời gian nuôi từ 6 - 9 tháng	đồng/m ²	197.000	6-9	
d	Thời gian nuôi từ 9 - 12 tháng	đồng/m ²	234.000	9-12	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
27	Cá vược (cá chẽm) (mật độ 1-2 con/m)				
a	Thời gian nuôi dưới 3 tháng	đồng/m ²	25.000	< 3	
b	Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng	đồng/m ²	74.000	3-6	
c	Thời gian nuôi từ 6 - 9 tháng	đồng/m ²	162.000	6-9	
d	Thời gian nuôi từ 9 - 12 tháng	đồng/m ²	178.000	9-12	
28	Cá chim vây vàng (mật độ 3-4 con/m²)				
a	Thời gian nuôi dưới 1 tháng	đồng/m ²	25.000	< 1	
b	Thời gian nuôi từ 1 - 2 tháng	đồng/m ²	72.000	1-2	
c	Thời gian nuôi từ 2 - 4 tháng	đồng/m ²	98.000	2-4	
d	Thời gian nuôi từ 4 - 6 tháng	đồng/m ²	160.000	4-6	
29	Cá hồng mỹ (mật độ 1-2 con/m²)				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ²	11.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 4 tháng	đồng/m ²	17.000	2-4	
c	Thời gian nuôi từ 4 - 6 tháng	đồng/m ²	41.000	4-6	
d	Thời gian nuôi từ 6 - 7 tháng	đồng/m ²	72.000	6-7	
30	Ốc hương (mật độ 200-300 con/m²)				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ²	56.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 3 tháng	đồng/m ²	108.000	2-3	
c	Thời gian nuôi từ 3 - 4 tháng	đồng/m ²	150.000	3-4	
d	Thời gian nuôi từ 4 - 5 tháng	đồng/m ²	192.000	4-5	
31	Cá đối mực (mật độ 100 con/m²)				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ²	52.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 5 tháng	đồng/m ²	73.000	2-5	
c	Thời gian nuôi từ 5 - 8 tháng	đồng/m ²	118.000	5-8	
d	Thời gian nuôi từ 8 - 10 tháng	đồng/m ²	137.000	8-10	
32	Cua xanh (cua biển) (mật độ 1-2 con/m²)				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ²	32.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 3 tháng	đồng/m ²	65.000	2-3	
c	Thời gian nuôi từ 3 - 4 tháng	đồng/m ²	87.000	3-4	
33	Ngao Bến Tre (mật độ 200 con/m²)				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ²	20.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 4 tháng	đồng/m ²	24.000	2-4	
c	Thời gian nuôi từ 4 - 6 tháng	đồng/m ²	30.000	4-6	
III	Nuôi lồng, bè				
1	Cá Trắm cỏ, cá Chép, cá quả, cá chạch				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ³	194.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 4 tháng	đồng/m ³	232.000	2-4	
c	Thời gian nuôi từ 4 - 6 tháng	đồng/m ³	286.000	4-6	
d	Thời gian nuôi từ 6 - 7 tháng	đồng/m ³	352.000	6-7	
2	Cá rô phi, cá Diêu hồng, cá Trê				
a	Thời gian nuôi dưới 1 tháng	đồng/m ³	216.000	<1	
b	Thời gian nuôi từ 1 - 2 tháng	đồng/m ³	311.000	1-2	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
c	Thời gian nuôi từ 2 - 3 tháng	đồng/m ³	387.000	2-3	
d	Thời gian nuôi từ 3 - 5 tháng	đồng/m ³	452.000	3-5	
3	Cá Trắm đen				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ³	322.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 5 tháng	đồng/m ³	396.000	2-5	
c	Thời gian nuôi từ 5 - 8 tháng	đồng/m ³	488.000	5-8	
d	Thời gian nuôi từ 8 - 11 tháng	đồng/m ³	580.000	8-11	
4	Cá Lăng, cá Nheo mỹ, cá chình				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ³	290.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 4 tháng	đồng/m ³	380.000	2-4	
c	Thời gian nuôi từ 4 - 8 tháng	đồng/m ³	473.000	4-8	
d	Thời gian nuôi từ 8 - 12 tháng	đồng/m ³	525.000	8-12	
5	Hàu Thái Bình Dương				
a	Thời gian nuôi dưới 2 tháng	đồng/m ²	23.000	<2	
b	Thời gian nuôi từ 2 - 3 tháng	đồng/m ²	29.000	2-3	
c	Thời gian nuôi từ 3 - 4 tháng	đồng/m ²	34.000	3-4	
6	Nuôi các loại thủy sản khác	đồng/m³	298.000		
IV	Máng (bể) nuôi cá ứng dụng công nghệ “sông trong ao”				
1	Cá trắm cỏ, cá chép	đồng/m³	515.000		
2	Cá rô phi, cá diêu hồng	đồng/m³	592.000		
3	Cá trắm đen	đồng/m³	990.000		
4	Cá lăng, cá ngạnh	đồng/m³	759.000		
VII	Hỗ trợ di chuyển				
1	Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao, bể	Đồng/m ²	15.000		
2	Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong lồng, bè	Đồng/ m ³	25.000		
3	Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển vật nuôi là thủy sản đối với hình thức nuôi trong ruộng	Đồng/m ²	10.000		

Hướng dẫn áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản:

1. Xác định hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.

- Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

- Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên là diện tích ao, đầm, mặt nước nuôi thủy sản xen canh với một đối tượng khác (cá – lúa, cá – sen, ...) hoặc nuôi thủy sản nhưng không đầu tư hoặc đầu tư rất ít về thức ăn.

2. Xác định diện tích, thể tích nuôi trồng thủy sản

- Xác định diện tích: Diện tích bị thu hồi theo kết quả đo đạc bản đồ thu hồi đất.

- Xác định thể tích bể nuôi: Bể nuôi thủy sản có một phần hoặc toàn bộ nằm trong diện tích đất bị thu hồi thì xác định 100% thể tích bể nuôi thủy sản thực tế bằng đo trực tiếp.

- Xác định thể tích lồng nuôi: Xác định thể tích lồng nuôi thủy sản bị thiệt hại do không thể di dời bằng đo trực tiếp.

3. Các trường hợp áp dụng

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch (đối tượng thiệt hại do phải thu hoạch sớm hoặc không thể di chuyển được): Kiểm kê diện tích, thể tích lồng nuôi để áp đơn giá bồi thường.

- Đối với vật nuôi là thủy sản mà thời điểm kiểm kê đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

- Đối với nuôi trồng thủy sản mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm nuôi khác thì được hỗ trợ chi phí chi phí bơm tát, di chuyển.

4. Chủ sở hữu vật nuôi là thủy sản được tự thu hồi vật nuôi là thủy sản trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

5. Cách xác định giá trị bồi thường.

* Giá trị bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = S (V) \times \text{ĐG}$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do thu hồi (m^2) được làm tròn số tới 0,1 (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích lồng bè, bể thực nuôi thủy sản bị thiệt hại (m^3) được làm tròn số tới 0,1.

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại.

Dấu x: Phép nhân; dấu (): Hoặc.

6. Xác định bồi thường theo tỷ lệ thu hồi.

- Đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất 100% diện tích mà gây thiệt hại thì được bồi thường thiệt hại theo quy định, mức bồi thường không bao gồm giá trị đầu tư ao hồ.

- Đối với đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi từ 30% diện tích trở lên, gây thiệt hại cho phần diện tích nuôi trồng thủy sản còn lại thì được bồi thường; mức bồi thường bằng 50% mức bồi thường theo quy định.

- Đối với đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi dưới 30% diện tích, gây thiệt hại cho phần diện tích nuôi trồng thủy sản còn lại thì được bồi thường. Diện tích bồi thường bằng 50% diện tích còn lại; mức bồi thường bằng 50% mức bồi thường theo quy định.

7. Vật nuôi là thủy sản trên đất nuôi trồng thủy sản của cơ quan, tổ chức sự nghiệp thì không được bồi thường.

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI VẬT NUÔI

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	Gia súc			
1	Trâu			
1.1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	kg	110.000	
1.2	Trâu	kg	90.000	
2	Bò			
2.1	Bê dưới 6 tháng tuổi	kg	150.000	
2.2	Bò thịt			
a	Bò nội	kg	110.000	
b	Bò ngoại, bò lai	kg	100.000	
2.3	Bò sữa	kg	105.000	
2.4	Bò đực giống	kg	125.000	
3	Ngựa	kg	120.000	
4	Lợn			
4.1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	kg	150.000	
4.2	Lợn thịt			
a	Trọng lượng 10 - 30kg	kg	65.000	
b	Trọng lượng lớn hơn 30 kg	kg	60.000	
4.3	Lợn nái			
a	Lợn nội, lợn lai	kg	75.000	
b	Lợn ngoại	kg	70.000	
4.4	Lợn đực giống khai thác tinh	kg	65.000	
5	Dê			
5.1	Dê dưới 6 tháng tuổi	kg	160.000	
5.2	Dê thịt			
a	Dê nội	kg	155.000	
b	Dê ngoại	kg	150.000	
II	Gia cầm			
1	Gia cầm giống dưới 28 ngày tuổi (trừ các loại ngỗng, đà điểu, chim cú, bò câu)	con	30.000	
2	Gà			
2.1	Gà thịt			
a	Gà nuôi công nghiệp	kg	55.000	
b	Gà nội	kg	120.000	
2.2	Gà hướng trứng	kg	125.000	
2	Vịt			
2.1	Vịt hướng thịt			
a	Vịt nội	kg	55.000	
b	Vịt ngoại	kg	50.000	
2.2	Vịt hướng trứng	kg	60.000	
3	Ngan	kg	60.000	
4	Ngỗng	kg	65.000	
5	Chim cú	con	30.000	
6	Bò câu	con	70.000	
7	Đà điểu	kg	60.000	
VI	Vật nuôi khác			

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Thỏ	kg	90.000	
2	Nhím			
2.1	Nhím giống	Con	1.500.000	
2.2	Nhím thịt	kg	350.000	
3	Dúi	kg	400.000	
4	Don	kg	1.150.000	
5	Cây hương	kg	1.500.000	
6	Cây vòi mốc	kg	2.000.000	
7	Rắn (các loại rắn nuôi)	kg	300.000	
8	Trùn quế	kg	80.000	
9	Dế, bọ cạp	kg	95.000	
10	Sâu canxi	kg	40.000	

Hướng dẫn áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác:

1. Mức bồi thường

Mức bồi thường bằng (=) sản lượng gia súc, gia cầm (con hoặc kg) nhân (x) đơn giá quy định (giá con giống hoặc giá kg thịt hơi).

$$M = N \times \text{ĐG}$$

- M: Là mức bồi thường.

- N: Là sản lượng.

- ĐG: Là đơn giá quy định.

2. Các trường hợp áp dụng

- Đối với vật nuôi khác mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch (đối tượng thiệt hại do phải thu hoạch sớm hoặc không di chuyển được): Kiểm đếm số lượng, khối lượng để áp đơn giá bồi thường.

- Đối với vật nuôi khác mà thời điểm kiểm kê đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

3. Chủ sở hữu vật nuôi khác được tự thu hồi vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI CÁC LOẠI VẬT NUÔI

STT	Loại vật nuôi	ĐVT	Chi phí hỗ trợ di dời (đồng)	Mức hỗ trợ (đồng)		
				Khoảng cách <10km	Khoảng cách 10 - 20 km	Khoảng cách > 20 km
I	Gia cầm					
1	Trâu					
1.1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
1.2	Trâu	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
2	Bò					
2.1	Bê dưới 6 tháng tuổi	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
2.2	Bò thịt					
a	Bò nội	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
b	Bò ngoại, bò lai	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
2.3	Bò sữa	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
3	Ngựa	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
4	Lợn					
4.1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
4.2	Lợn thịt					
a	Lợn nội	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
b	Lợn ngoại	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
4.3	Lợn nái					
a	Lợn nội	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
b	Lợn ngoại	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
4.4	Lợn đực	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
5	Dê					
5.1	Dê dưới 6 tháng tuổi	ĐVN	538.000	538.000	807.000	1.076.000
5.2	Dê thịt					
a	Dê nội	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
b	Dê ngoại	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
II	Gia cầm					
1	Gà					
1.1	Gà nội	ĐVN	924.000	924.000	972.900	1.848.000
1.2	Gà công nghiệp					
a	Gà hướng thịt	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
b	Gà hướng trứng	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
2	Vịt					
2.1	Vịt hướng thịt					
a	Vịt nội	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
b	Vịt ngoại	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
2.2	Vịt hướng trứng	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
3	Ngan	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
4	Ngỗng	ĐVN	528.000	528.000	792.000	1.056.000
5	Chim cút	ĐVN	1.248.000	1.248.000	1.872.000	2.496.000
6	Bò câu	ĐVN	1.117.000	1.117.000	1.675.500	2.234.000
7	Đà điều	ĐVN	575.000	575.000	862.500	1.150.000
III	Vật nuôi khác					
1	Thỏ	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000

STT	Loại vật nuôi	ĐVT	Chi phí hỗ trợ di dời (đồng)	Mức hỗ trợ (đồng)		
				Khoảng cách <10km	Khoảng cách 10 - 20 km	Khoảng cách > 20 km
2	Hươu sao	ĐVN	639.000	639.000	958.500	1.278.000
3	Vịt trời	ĐVN	924.000	924.000	1.386.000	1.848.000
4	Dông	ĐVN	1.218.000	1.218.000	1.827.000	2.436.000
5	Rồng đất	ĐVN	1.218.000	1.218.000	1.827.000	2.436.000
6	Dế, trùn quế, sâu canxi	m ²	30.000	30.000	45.000	60.000
7	Tằm	Ồ	115.000	115.000	172.500	230.000
8	Ong mật	Thùng/ Đàn	115.000	115.000	172.500	230.000
9	Nhím, đơn	ĐVN	639.000	639.000	958.500	993.800
10	Cây các loại	ĐVN	728.000	728.000	1.092.000	1.456.000
11	Rắn các loại	ĐVN	675.000	675.000	1.012.500	1.350.000
12	Dúi các loại	ĐVN	728.000	728.000	1.092.000	1.456.000
13	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	ĐVN	500.000	500.000	750.000	1.000.000

Hướng dẫn áp dụng đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi khác:

1. Đơn vị vật nuôi

- Đơn vị vật nuôi (ĐVN) là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống.

- Căn cứ theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 46/2022/NĐ-CP quy định về hệ số đơn vị vật nuôi quy định công thức chuyển đổi như sau:

* Công thức tính:

- Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

- Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSNV: Hệ số vật nuôi.

2. Mức hỗ trợ

Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi: $M = N \times C \times L$

- M: Là mức hỗ trợ di dời.

- N: Là tổng trọng lượng (tính theo ĐVN)/diện tích/số thùng, đàn kiểm kê thực tế phải di dời.

- C: Là chi phí hỗ trợ tương ứng với loài vật nuôi theo đơn giá quy định.

- L: Là khoảng cách di chuyển:

+ Khoảng cách di dời <10km: L=1.

+ Khoảng cách di dời từ 10 km đến 20 km: L=1,5.

+ Khoảng cách di dời > 20 km: L=2.

- Dấu “x” : Là phép tính nhân; dấu /: hoặc